TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 378/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 03/9/2025
V/v Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn,
tranh chấp hợp đồng mua bán nhà.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Cư;

2. Bà Nguyễn Thị Kính.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Vũ Thị Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Bà Trần Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2025 tại Cơ sở 1 Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân sơ thẩm thụ lý 597/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng mua bán nhà", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/8/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Kiều T. H, sinh năm 1960;
CCCD số: 0xxxx cấp ngày 19/7/2022.
Địa chỉ: Số 23 Lý Đạo Thành, phường Phú Định (Phường 16, Quận 8 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Lê V. N, sinh năm 1959;
CCCD số: 0xxxx cấp ngày 22/11/2021.
Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường B (Phường C, thành phố C cũ), tỉnh H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Thới Q H, sinh năm 1961;
Địa chỉ: Số 162/2x T, phường B (Phường x, Quận x cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Số 1x M, phường B (Phường x, Quận x cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 26/6/2018 lập tại Văn phòng công chứng Đầm Sen).

2. Bà Dương DL, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Số x Đường số x, phường C (Phường x, Quận x cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn TG, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Số 1/8X Q, xã H (thị trấn H, huyện H cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 24/9/2024 lập tại Văn phòng công chứng Nguyễn H).

3. Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số 3 Nguyễn VL, phường P (Phường x, Quận x cũ) , Thành phố Hồ Chí Minh.

Phiên tòa có mặt bà H. Ông N, bà G, Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà Hvắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2017; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04/8/2018; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 10/3/2020; Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/11/2024; tại các bản khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa - Nguyên đơn là Bà Kiều T. H trình bày*:

Trước đây, Bà Kiều T. H và Ông Lê V. N chung sống với nhau và đăng ký kết hôn vào năm 1985. Đến năm 1997, bà và Ông N ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 173/QĐCNTTLH ngày 10/11//1997 của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, bà và Ông N quay lại hàn gắn với nhau và đăng ký kết hôn lại vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (Số 36 ngày 04/4/2000) theo Trích lục kết hôn số 154/TLKH-BS ngày 30/5/2017 do Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Sau khi hai bên quay lại chung sống với nhau thì Ông N vẫn không thay đổi, thường xuyên đánh đập vợ con, có tình cảm với người phụ nữ khác nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, luôn cảm thấy ngột ngạt, căng thẳng. Bà đã phải đi điều trị bệnh trầm cảm trong một thời gian dài, Ông N không hề quan tâm, chăm sóc, bỏ mặc vợ con và dọn ra ngoài sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa hai vợ chồng không thể kéo dài vì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình hạnh phúc không thể đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và Ông N có 03 con chung tên Lê K. O(Nữ), sinh năm 1986, Lê Minh H(Nam), sinh năm 1993 và Lê Việt C(Nam), sinh ngày 27/12/2001, các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà và Ông N có tạo lập được tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 38/1x Nguyễn N.C, Phường x, Quận x (Nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 11/7/2017, bà có ký Hợp đồng ủy quyền với nội dung ủy quyền cho Ông N được toàn quyền tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp, định đoạt đối với tài sản nêu trên.

Ngày 13/7/2017, Ông N ký hợp đồng mua bán căn nhà trên cho bà Nguyễn Thị Thới Q H với giá 2.980.000.000 đồng.

Ngày 02/4/2018, bà Nguyễn Thị Thới Q H ký hợp đồng mua bán tài sản nêu trên cho bà Dương DL.

Trước đây, quá trình giải quyết vụ án bà có yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 16718 quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2017 do Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa Ông Lê V. N và bà Nguyễn Thị Thới Q H; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 757140, số vào sổ cấp GCN CH 00909 ngày 02/06/2011, cập nhật biến động ngày 25/7/2017 đứng tên bà Nguyễn Thị Thới Q H; Hủy bỏ Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/4/2018 do Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa bà Nguyễn Thị Thới Q H và bà Dương DL liên quan đến nhà và đất tại 38/12 Nguyễn NC, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay, bà rút lại những yêu cầu trên không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa. Bà H chỉ yêu cầu được nhận 1/2 giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại 38/12 Nguyễn NC, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Do căn nhà trên đã bán cho bà Hoa, tại thời điểm Ông N bán nhà, số tiền bán Ông N thu về là 2.980.000.000 đồng nhưng Ông N không chia lại tiền bán nhà cho bà nên bà yêu cầu Ông N phải trả lại 1/2 tiền bán nhà cho bà, cụ thể là 2.980.000.000 đồng : 2 = 1.490.000.000 đồng.

Bà xác định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với căn nhà 38/xx Nguyễn NC, phường P (trước đây là Phường X, Quận X), Thành phố Hồ Chí Minh , không có yêu cầu giải quyết tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Không có nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại các bản khai, quá trình chuẩn bị xét xử, Bị đơn là Ông Lê V. N trình bày:*

Xác nhận với bà H về quá trình chung sống, kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Đối với yêu cầu ly hôn của bà H, ông đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã ly thân từ lâu.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và Ông N có 03 con chung tên Lê K. O(Nữ), sinh năm 1986, Lê Minh H(Nam), sinh năm 1993 và Lê Việt C(Nam), sinh ngày 27/12/2001, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Xác nhận có 01 tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 38/1x Nguyễn N.C, Phường x, Quận x (Nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh như bà H đã nêu. Tuy nhiên, bà H đã ủy quyền cho ông được toàn quyền bán tài sản nêu trên và ông đã bán cho bà Nguyễn Thị Thới Q H với giá thực tế là 2.980.000.000 đồng, đã đưa cho bà H 100.000.000 đồng. Ông không yêu cầu gì đối với số tiền 100.000.000 đồng đã đưa cho bà H.

Việc Bà H yêu cầu nhận 1/2 giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh khi ông bán cho bà Hlà 2.980.000.000 đồng : 2 = 1.490.000.000 đồng, Ông không đồng ý trả lại

1/2 tiền bán nhà cho bà H, vì số tiền bán nhà ông đã tiêu xài hết, không còn tiền để chia lại cho bà H. Hơn nữa, tại thời điểm bà H đồng ý ký ủy quyền cho ông được toàn quyền bán căn nhà, ông đã đưa cho bà H 100.000.000 đồng để bà H ký, được coi như hai bên đã thỏa thuận xong về tài sản chung. Ông không yêu cầu gì đối với số tiền 100.000.000 đồng đã đưa cho bà H.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại các bản khai, quá trình chuẩn bị xét xử, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thới Q H có bà Nguyễn Thị Liên người đại diện hợp pháp trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Thới Q H có mua lại nhà và đất tại 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh từ Ông Lê V. N. Khi mua bán có Hợp đồng của Bà Kiều T. H ủy quyền cho Ông N được toàn quyền mua bán đất. Bà đã giao đủ tiền mua bán nhà đất là 2.980.000.000 đồng. Việc mua bán nhà giữa bà và Ông N là hoàn toàn hợp pháp, hai bên ra công chứng việc mua bán và bà Hđã được sang tên theo quy định của pháp luật. Đến năm 2018, bà Hbán nhà cho bà Linh, hai bên có ra phòng công chứng, bà Hđã nhận tiền đầy đủ theo hợp đồng và đã giao nhà cho bà Linh. Bà Hkhông có nghĩa vụ gì với bà Lnữa. Bà Hkhông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H cũng như việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với căn nhà tranh chấp nêu trên. Bà Hkhông có yêu cầu độc lập hay tranh chấp gì trong vụ án này.

** Tại các bản khai, quá trình chuẩn bị xét xử, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương DL có bà Nguyễn TG là đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 02/4/2018, bà Dương DL có ký hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở với bà Nguyễn Thị Thới Q H đối với nhà và đất tại 38/12 Nguyễn NC, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, bà Lđi cập nhật biến động tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận 8 thì bị tạm ngưng, lý do Tòa án nhân dân Quận 8 có Quyết định số 01/2018/QĐ-BPKCTT về việc cấm chuyển dịch tài sản nêu trên theo đơn yêu cầu của Bà Kiều T. H. Tại thời điểm hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng, đất không bị tranh chấp, bà Hđã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với nhà đất nêu trên, nhà đất không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm chuyển dịch nên việc bà Lmua tài sản nêu trên từ bà Hlà ngay tình, hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lyêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời "Cấm dịch chuyển quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp là bất động sản tại 38/xx Nguyễn NC, phường P (trước đây là Phường X, Quận X), Thành phố Hồ Chí Minh " đã được Tòa án nhân dân Quận 8 (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh) áp dụng tại Quyết định số 01/2018/QĐ-BPKCTT.

Ngày 11/6/2025, bà H đã có đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên nên Tòa án nhân dân Quận 8 (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã ban hành Quyết định số 05/2025/QĐ-BPKCTT ngày 11/6/2025 về việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời "Cấm dịch chuyển quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp là bất động sản tại 38/xx Nguyễn NC, phường P (trước đây là Phường X, Quận X), Thành phố Hồ Chí Minh " áp dụng tại Quyết định số 01/2018/QĐ-BPKCTT.

Do bà H đã rút các yêu cầu liên quan đến căn nhà 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nên bà L đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố

tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nữa. Căn nhà trên hiện do bà Ltrực tiếp quản lý.

** Tại các bản khai, quá trình chuẩn bị xét xử, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số x Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:*

Sau khi xem xét sự việc và hồ sơ lưu trữ, Phòng Công chứng số x Thành phố Hồ Chí Minh thấy rằng việc Công chứng viên của Phòng Công chứng số x đã thực hiện chứng nhận Hợp đồng mua bán số 16718 phù hợp với các trình tự và thủ tục theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu và theo các giấy tờ do các bên tham gia hợp đồng xuất trình.

Khoản 1 Điều 47 Luật công chứng năm 2014 quy định "Người yêu cầu công chứng là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự, phải xuất trình đủ giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó".

Đồng thời, Phòng Công chứng số x Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Xét quá trình chung sống, vợ chồng Bà Kiều T. H và Ông Lê V. N phát sinh nhiều mâu thuẫn về lối sống nên bà Nhu yêu cầu được ly hôn với Ông N. Xét tiêu chí của hôn nhân là xây dựng gia đình tiến bộ, hạnh phúc, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy nhiên, đối với các đương sự trong vụ án này thì mục đích hôn nhân là không đạt được, mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, khả năng hàn gắn không còn, Bị đơn cũng đồng ý ly hôn Nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận Nguyên đơn và Bị đơn thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc Bị đơn trả lại cho Nguyên đơn 1/2 tiền bán nhà tương đương với 1/2 giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất tại 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh khi Bị đơn bán cho bà Hlà 2.980.000.000 đồng : 2 = 1.490.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 16718 quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2017 do Phòng Công chứng

số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa Ông Lê V. N và bà Nguyễn Thị Thới Q H; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 757140, số vào sổ cấp GCN CH 00909 ngày 02/06/2011, cập nhật biến động ngày 25/7/2017 đứng tên bà Nguyễn Thị Thới Q H; Hủy bỏ Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/4/2018 do Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa bà Nguyễn Thị Thới Q H và bà Dương DL liên quan đến nhà và đất tại 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh do Nguyên đơn rút lại các yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Về nợ chung: Do hai bên khai không có nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp:

Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng mua bán nhà. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Bị đơn Ông Lê V. N trước đây có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 1XX M, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 23/6/2000. Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án vào ngày 27/7/2017.

Ngày 08/8/202017, Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền vì Ông N hiện đang thực tế cư trú tại số nhà 38/12 Nguyễn NC, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển hồ sơ vụ án đên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với lý do trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn Bà Kiều T. H yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 757140, số vào sổ cấp GCN: CH00909 của Ủy ban nhân dân Quận 8 cấp ngày 02/6/2011 cho Ông Lê V. N và Bà Kiều T. H, cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thới Q H ngày 25/7/2017.

Ngày 26/01/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chuyển hồ sơ vụ án về lại Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với lý do: Căn cứ mục II của Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn thì việc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 Luật đất đai) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt. Đồng thời, căn cứ phần số II Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp thắc mắc liên quan đến quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong đó có giải đáp vướng mắc về thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan tổ chức quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự thì chỉ những văn bản là

quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết mới bị Tòa án xem xét hủy (những văn bản không phải là quyết định hành chính cá biệt thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều này). Do đó, vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh".

Ngày 05/7/2024, Ông N chuyển hộ khẩu về địa chỉ Tổ dân phố X, phường B (trước đây là phường C, thành phố C), tỉnh H, tài sản tranh chấp tọa lạc tại 38/xx Nguyễn NC, phường P (trước đây là Phường X, Quận X), Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[1.3] Như đã phân tích ở Mục [1.2] nên Tòa án xác đinh lại và không đưa Ủy ban nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Về việc giải quyết vắng mặt đối với đương sự:

Toà án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia phiên toà đến lần thứ hai nhưng Ông Lê V. N; bà Nguyễn TG đại diện cho bà Dương DL; Phòng Công chứng số x Thành phố Hồ Chí Minh vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt); bà Nguyễn Thị Liên đại diện cho bà Nguyễn Thị Thới Q H vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 36 do Ủy ban nhân dân phường 5, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 04/4/2000; Căn cứ lời khai của bà H, Ông N về quá trình tiến đến hôn nhân giữa hai ông bà là tự nguyện và có đăng ký kết hôn, hai ông bà đã từng kết hôn và ly hôn vào năm 1997 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 173/QĐTTLH ngày 10/11/1997, sau đó hai vợ chồng kết hôn lại nên xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chuẩn bị xét xử, bà H và Ông N xác nhận mâu thuẫn giữa hai ông bà đã trở nên trầm trọng, hai bên không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Hai ông bà đều giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho hai ông bà được ly hôn để ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa, bà H vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông N vì trong quan trình chung sống với nhau, Ông N thường xuyên đánh đập, xúc phạm bà làm cho tinh thần của bà bị ảnh hưởng rất nhiều.

Hội đồng xét xử nhận thấy, bà H và Ông N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, quá trình chung sống hai ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đời sống hôn nhân không hòa hợp; hai bên hiện đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Tòa án đã tiến hành hòa giải để hai bên hàn gắn, đoàn tụ nhưng không thành.

Xét thấy để có một hôn nhân tốt đẹp và bền vững thì phải xây dựng một gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan

tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Quá trình giải quyết vụ án, bà H và Ông N đều xác nhận cả hai hiện không chung sống cùng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, hai bên thuận tình ly hôn nên Tòa án ghi nhận thuận tình ly hôn giữa bà H và Ông N.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ vào lời khai của bà H và Ông N, hai bên xác nhận quá trình chung sống ông bà có 03 con chung tên Lê K. O(Nữ), sinh năm 1986, Lê Minh H(Nam), sinh năm 1993 và Lê Việt C(Nam), sinh ngày 27/12/2001, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 757140, số vào sổ cấp GCN CH 00909 ngày 02/06/2011, văn bản của Phòng tài nguyên và môi trường - Ủy ban nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp nguồn gốc và tình trạng pháp lý của căn nhà số 38/xx Nguyễn NC, phường P (trước đây là Phường X, Quận X), Thành phố Hồ Chí Minh , văn bản cung cấp thông tin của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận 8 cũng như căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do Phòng Công chứng số x Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp, thể hiện: Bà H và Ông N đăng ký kết hôn lại vào ngày 04/4/2000. Năm 2011, bà H và Ông N mua nhà và đất tại 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh từ ông Huỳnh Văn Phước theo Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở số công chứng 07837, quyển số 4, ngày 23/4/2011 do Phòng Công chứng số x Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận. Sau đó, được Ủy ban nhân dân Quận 8 cấp đổi Giấy chứng nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 757140, số vào sổ cấp GCN CH 00909 ngày 02/06/2011 cho Ông Lê V. N và Bà Kiều T. H là chủ sở hữu, sử dụng.

Ngày 11/7/2017, bà H ký Hợp đồng ủy quyền với nội dung ủy quyền cho Ông N được toàn quyền bán, chuyển nhượng, tặng cho phần thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà H đối với tài sản nêu trên.

Ngày 13/7/2017, Ông N ký hợp đồng mua bán căn nhà trên cho bà Nguyễn Thị Thới Q H với giá 2.980.000.000 đồng.

Ông N xác nhận khi bà H ủy quyền cho ông bán nhà, ông đã bán cho bà Htài sản trên với giá là 2.980.000.000 đồng, bây giờ bà H yêu cầu Ông N chia lại 1/2 tiền bán nhà, ông không đồng ý trả lại, vì khi bán nhà cầm tiền ông đã tiêu xài hết, không còn tiền để chia lại cho bà H. Hơn nữa, tại thời điểm bà H đồng ý ký ủy quyền cho ông được toàn quyền bán căn nhà, ông đã đưa cho bà H 100.000.000 đồng để bà H ký, tuy nhiên ông không yêu cầu gì đối với số tiền 100.000.000 đồng đã đưa cho bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét số tiền này. Bà H thì cho rằng số tiền 100.000.000 đồng Ông N đưa cho bà H là để bà trả nợ vì khi mua căn nhà trên bà H cũng phải đi vay nợ mượn thêm 100.000.000 đồng mới có đủ tiền mua nhà.

Việc Ông N bán tài sản chung của vợ chồng cho bà Hvới giá là 2.980.000.000 đồng, nhưng không đưa lại 1/2 tiền bán nhà cho bà H, nay bà H yêu cầu Ông N phải trả lại cho bà H 1/2 tiền bán nhà là 1.490.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Nhà và đất tại 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà H và Ông N tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

Việc bà H lập văn bản ủy quyền cho Ông N thay mặt thực hiện việc chuyển nhượng phần thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà H đối với căn nhà trên là hoàn toàn hợp pháp, thể hiện ý chí thống nhất của hai vợ chồng trong việc định đoạt tài sản chung theo khoản 1 Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Sau khi chuyển nhượng căn nhà với giá 2.980.000.000 đồng, Ông N là người trực tiếp nhận và quản lý toàn bộ số tiền từ giao dịch này.

Tuy nhiên, Ông N đã không thực hiện nghĩa vụ phân chia hoặc thỏa thuận với bà H về việc quản lý, sử dụng số tiền trên, cũng như không chứng minh được việc đã sử dụng toàn bộ số tiền vào mục đích phục vụ lợi ích chung của gia đình. Việc Ông N giữ toàn bộ số tiền bán nhà là hành vi chiếm hữu, sử dụng tài sản chung không có sự đồng ý của bên còn lại, vi phạm nghĩa vụ của người được ủy quyền được quy định tại Điều 565 Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời ảnh hưởng đến quyền sở hữu hợp pháp của bà H đối với phần tài sản mà bà có quyền hưởng trong khối tài sản chung.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà H về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ pháp luật và cần được chấp nhận. Việc phân chia tài sản chung được thực hiện theo nguyên tắc chia đôi, có xem xét đến hoàn cảnh, công sức đóng góp của mỗi bên theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên, trong vụ việc này, các bên không cung cấp được tài liệu chứng minh chênh lệch về công sức đóng góp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo nguyên tắc chia đôi.

Vì vậy, bà H có quyền được nhận số tiền 1.490.000.000 đồng từ số tiền 2.980.000.000 đồng mà Ông N đang chiếm giữ, tương ứng với 1/2 giá trị căn nhà đã bán cho bà Hoa.

Xét lời khai của Ông N trình bày rằng ông không đồng ý trả lại 1/2 tiền bán nhà cho bà H, vì khi bán nhà cầm tiền xong ông đã tiêu xài cá nhân, không còn tiền để chia lại cho bà H. Tuy nhiên Ông N không chứng minh được cụ thể ông đã chi tiêu vào đâu, không có tài liệu chứng cứ thể hiện ông sử dụng số tiền này vì lợi ích chung gia đình. Việc Ông N đã sử dụng hết số tiền không phải là căn cứ để miễn trừ nghĩa vụ dân sự. Dù Ông N không còn giữ số tiền nhưng bà H vẫn có quyền yêu cầu chia tài sản chung và Ông N vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản mà bà H được chia.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H buộc Ông N phải có trách nhiệm trả lại 1.490.000.000 đồng cho bà H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 213 Bộ luật dân sự.

[2.4] Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Đối với các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, bao gồm: Yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 16718 quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2017 do Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa Ông Lê V. N và bà Nguyễn Thị Thới Q H; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 757140, số vào sổ cấp GCN CH 00909 ngày 02/06/2011, cập nhật biến động ngày 25/7/2017 đứng tên bà Nguyễn Thị Thới Q H; Hủy bỏ Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/4/2018 do Phòng

Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa bà Nguyễn Thị Thới Q H và bà Dương DL;

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà H rút lại những yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án, bà H đã yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời "Cấm dịch chuyển quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp là bất động sản tại 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Tòa án nhân dân Quận 8 áp dụng tại Quyết định số 01/2018/QĐ-BPKCTT và Tòa án đã ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2025/QĐ-BPKCTT ngày 11/6/2025.

[2.7] Theo lời khai của bà Dương DL thì căn nhà 38/1X Nguyễn NC, Phường X, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang được bà Lquản lý, sử dụng vì bà Lđang là chủ sở hữu hợp pháp của căn nhà theo Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/4/2018 do Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa bà Nguyễn Thị Thới Q H và bà Dương DL. Do bà H đã làm đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến các hợp đồng mua bán nhà giữa Ông N và bà Hoa, giữa bà Hvà bà Linh; chỉ yêu cầu Ông N thanh toán lại số tiền bán nhà; đồng thời các đương sự trong vụ án cũng không có tranh chấp hay yêu cầu phản tố, độc lập liên quan đến các hợp đồng mua bán nhà nên Hội đồng xét xử nhận thấy không cần phải xem xét thẩm định tại chỗ, đưa những người đang cư trú trong căn nhà trên vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp các đương sự có tranh chấp, yêu cầu gì khác, Hội đồng xét xử dành quyền khởi kiện cho các đương sự trong một vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn không có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình, thì bà H và Ông N tự nguyện ly hôn nhưng không thỏa thuận được về tài sản chung mà Tòa án xét xử và ra bản án sơ thẩm thì bà H và Ông N phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định); về quan hệ tài sản thì mức án phí mỗi bên phải chịu tương ứng với giá trị phần tài sản mà mỗi bên được chia theo quy định của pháp luật về án phí.

Tuy nhiên, do Ông N và bà H đều là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà H.

[4] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 29; Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 213; Điều 274; Điều 275; Điều 276; Điều 278; Khoản 1 Điều 280; khoản 2 Điều 468; Điều 565 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình;

- Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Điều 6; Điều 7; Điều 9; Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2014;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Bà Kiều T. H về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 16718 quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2017 do Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa Ông Lê V. N và bà Nguyễn Thị Thới Q H là vô hiệu; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 757140, số vào sổ cấp GCN CH 00909 ngày 02/06/2011, cập nhật biến động ngày 25/7/2017 đứng tên bà Nguyễn Thị Thới Q H; Hủy bỏ Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/4/2018 do Phòng Công chứng số x, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận giữa bà Nguyễn Thị Thới Q H và bà Dương DL;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - Bà Kiều T. H:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Kiều T. H và Lê Văn Nhu.

Giấy chứng nhận kết hôn số 36 do Ủy ban nhân dân Phường 5, Quận 6 (Nay là phường Bình Tây, Tp. Hồ Chí Minh) cấp ngày 04/4/2000 không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2 Về con chung: Có 03 con chung tên Lê K. O(Nữ), sinh năm 1986, Lê Minh H(Nam), sinh năm 1993 và Lê Việt C(Nam), sinh ngày 27/12/2001, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3 Về tài sản chung:

Xác định số tiền 2.980.000.000 đồng (*Hai tỷ, chín trăm tám mươi triệu đồng*) thu được từ việc chuyển nhượng căn nhà 38/12 Nguyễn Ngọc Cung, phường Phú Định

(Phường 16, Quận 8 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của Bà Kiều T. H và Ông Lê V. N.

Buộc Ông Lê V. N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Bà Kiều T. H 1.490.000.000 đồng (*Một tỷ, bốn trăm chín mươi triệu đồng*) là số tiền tương đương với 1/2 giá trị tài sản chung mà Bà Kiều T. H được hưởng. Yêu cầu thanh toán ngay toàn bộ số tiền trên ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4 Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn không có giá ngạch là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*), Bà Kiều T. H chịu 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*), Ông Lê V. N chịu 75.000 đồng (*Bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung có giá ngạch: bà H chịu 56.700.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng), Ông N chịu 56.700.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Do Bà Kiều T. H và Ông Lê V. N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà H, Ông N thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Bà Kiều T. H số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027952 ngày 27/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh và số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028004 ngày 08/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Ủy ban nhân dân phường Bình Tây, Thành phố Hồ Chí Minh (Phường 5, Quận 6 cũ) nơi thực hiện việc đăng ký kết hôn giữa Ông Lê V. N và Bà Kiều T. H có trách nhiệm ghi nội dung quyết định này vào sổ hộ tịch.

5. Về quyền kháng cáo:

Bà Kiều T. H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./ .

Nơi nhận:
- VKSND KV10-TP.HCM;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- THADS TP.HCM;
- Đương sự;
- UBND P. Bình Tây;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị T.H